

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/4/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Cường.

2. Ông Lê Viết Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Huế tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1995; CCCD số: 046195007010 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C cấp ngày 14/02/2022; Địa chỉ: TDP Loan L, xã C - L, thành phố H. Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc D, sinh năm 1994; CCCD số: 046094006090 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C cấp ngày 24/5/2022; Địa chỉ: G T, TDP H, xã C - L, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 13 tháng 01 năm 2026, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị T và anh Phạm Ngọc D quen và tìm hiểu nhau một thời gian, sau đó anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 11/9/2023 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân thị trấn C – L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà chồng địa chỉ G T, xã C - L, thành phố H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian

thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cãi vã, chồng ham chơi, nợ nần, không lo lắng cho vợ con. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2025 đến nay. Thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc D.

Về con chung: Vợ chồng chị Hoàng Thị T và anh Phạm Ngọc D có 01 người con chung là Phạm Ngọc Đăng H, sinh ngày 23/02/2024. Hiện nay cháu H đang ở với chị T tại địa chỉ TDP Loan L, xã C - L, thành phố H. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc Đăng H cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Phạm Ngọc D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Hoàng Thị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2026 của chị Phạm Thị T1 - chị của anh Phạm Ngọc D trình bày như sau:*

Chị T1 là chị ruột của anh Phạm Nhọc D1, hiện đang ở chung với anh D1 tại địa chỉ số G T, xã C - L, thành phố H. Về mâu thuẫn vợ chồng D1 và T thì chị T1 không nắm rõ cụ thể, nhưng vợ chồng D1 đã không sống chung thời gian dài, T đã đưa con về ngoại sống. Việc vợ chồng D1 ly hôn thì gia đình không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Qua xác minh tại địa phương cho biết:*

Chị Hoàng Thị T và anh Phạm Ngọc D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (Nay là xã C - L, thành phố H) vào ngày 11/9/2023. Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 người con chung là Phạm Ngọc Đăng H, sinh ngày 23/02/2024. Chính quyền địa phương không nhận được thông tin phản ánh về việc mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh D. Do đó nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến việc chị T yêu cầu ly hôn với anh D thì phía địa phương không rõ. Anh D hiện đang sinh sống với chị ruột Phạm Thị T1 tại địa chỉ G T, xã C - L, thành phố H.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Phạm Ngọc D biết việc chị Hoàng Thị T xin ly hôn và yêu cầu anh D cung cấp lời khai nhưng trong thời hạn luật định anh D không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt dù đã được tổng đạt hợp lệ.

Do bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 15/4/2026, anh D vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày

24/4/2026, đồng thời tổng đạt các văn bản trên cho anh D. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a,b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Phạm Ngọc D. Giao 01 cháu Phạm Ngọc Đăng H, sinh ngày 23/02/2024 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Hoàng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện về yêu cầu ly hôn với bị đơn là Anh Phạm Ngọc D, sinh năm 1994; Địa chỉ: G T, Tổ dân phố H, xã C - L, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Huế thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc vắng mặt đương sự: Chị Hoàng Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 14/4/2026; Bị đơn là anh Phạm Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày và vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1995 và anh Phạm Ngọc D, sinh năm 1994 kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã C - L, thành phố H) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/9/2023. Thời điểm đăng ký kết hôn cả hai đều có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của chị Hoàng Thị T, kết quả thu thập tài liệu chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của chị Hoàng Thị T, thấy rằng:

Quá trình chung sống, giữa chị T và anh D đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu theo chị T trình bày là do vợ chồng hay cãi vã, chồng ham chơi, nợ nần, không lo lắng cho vợ con. Anh D không có ý kiến và nhiều lần vắng mặt là từ bỏ quyền và nghĩa vụ trình bày ý kiến, tham gia hòa giải, tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác từ khi xảy ra mâu thuẫn thì anh D và chị T đã ly thân, vợ chồng đã không còn sống chung. Điều này chứng tỏ anh D không có thiện chí hàn gắn, không có nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, không quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Hoàng Thị T và anh Phạm Ngọc D đã trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình cần chấp nhận yêu cầu cho chị T được ly hôn anh D.

Về con chung: Chị Hoàng Thị T và anh Phạm Ngọc D có 01 con chung là cháu Phạm Ngọc Đăng H, sinh ngày 23/02/2024. Hiện nay cháu H đang ở với chị T.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T thấy rằng: Chị T có nghề nghiệp ổn định, nên có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cho các cháu. Xét thấy hiện cháu H đang ở với chị T và do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng tại địa chỉ tổ dân phố L, xã C - L, thành phố H. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định về thể chất lẫn tinh thần, trí tuệ và môi trường sinh hoạt, học tập của cháu thì cần giao cháu cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Hoàng Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T. Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Phạm Ngọc D.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Phạm Ngọc Đăng H cho chị Hoàng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Phạm Ngọc D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phạm Ngọc D có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Hoàng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai số 0000184 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố H. Chị Hoàng Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 – Huế;
- Phòng THADS khu vực 4 – Huế;
- UBND xã Chân Mây – Lăng Cô, TP Huế (ĐKKH ngày 11/9/2023 tại UBND thị trấn Lăng Cô cũ);
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Hằng